



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Địa chỉ: 230 Nguyễn Tri Phương - Quận Thanh Khê – Tp.Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3653592 – 2487709 Fax: 0511.3653593
Email: sba2007@songba.vn Website: www.songba.vn
Mã chứng khoán: **SBA** Sàn giao dịch: **HoSE**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2012

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

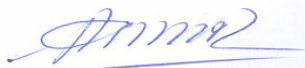
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		39.515.235.001	69.232.596.302
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.847.774.270	15.049.252.581
1 Tiền	111	V.01	11.847.774.270	15.049.252.581
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.630.458.730	44.876.361.473
1 Phải thu khách hàng	131		11.354.100.508	30.009.515.907
2 Trả trước cho người bán	132		4.442.047.624	5.390.185.776
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	8.834.310.598	9.476.659.790
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		445.304.010	1.487.312.750
1 Hàng tồn kho	141	V.04	445.304.010	1.487.312.750
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.591.697.991	7.819.669.498
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159.196.344	146.998.769
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		638.574.306	6.216.968.464
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		1.793.927.341	1.455.702.265
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.432.871.208.387	1.448.769.363.386
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		1.427.846.396.767	1.441.889.936.328
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.416.040.926.713	1.430.745.817.350
- Nguyên giá	222		1.575.038.476.523	1.549.600.405.873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(158.997.549.810)	(118.854.588.523)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.348.830.914	5.307.113.135
- Nguyên giá	228		5.508.061.800	5.408.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(159.230.886)	(100.948.665)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.456.639.140	5.837.005.843
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		5.024.811.620	6.879.427.058
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.060.811.620	3.726.097.058
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3 Tài sản dài hạn khác	268	V.07	2.964.000.000	3.153.330.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.472.386.443.388	1.518.001.959.688

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		935.297.848.301	973.087.828.194
I Nợ ngắn hạn	310		275.468.580.485	245.649.079.146
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	168.719.481.024	116.016.465.437
2 Phải trả người bán	312		43.605.812.301	106.165.964.183
3 Người mua trả tiền trước	313		64.745.000	78.000.000
4 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	314	V.16	17.466.680.251	10.209.555.376
5 Phải trả người lao động	315		997.044.884	2.112.224.179
6 Chi phí phải trả	316	V.17	1.775.509.466	2.756.477.526
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	41.061.282.174	7.021.252.702
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.778.025.385	1.289.139.743
II Nợ dài hạn	330		659.829.267.816	727.438.749.048
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.20	659.829.267.816	727.438.749.048
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		537.088.595.087	544.914.131.494
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22	537.088.595.087	544.914.131.494
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.394.685.584	3.114.278.556
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.588.920.333)	(1.588.920.333)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.515.558.348	1.915.049.563
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.957.164.139	1.356.655.354
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.810.107.349	40.117.068.354
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.472.386.443.388	1.518.001.959.688

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
1 Tài sản thuê ngoài	24		
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại (USD)		930,68	1.576,84
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc




Phạm Phong

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2012**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	75.781.166.544	100.427.609.203	168.733.021.314	202.533.208.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	75.781.166.544	100.427.609.203	168.733.021.314	202.533.208.154
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	29.394.486.639	33.481.304.301	69.123.363.127	75.547.686.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.27	46.386.679.905	66.946.304.902	99.609.658.187	126.985.521.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	24.358.911	48.167.753	247.394.392	516.025.186
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	34.273.382.382	36.583.026.434	72.384.788.841	86.219.987.865
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.255.716.769	35.300.163.669	72.335.631.925	71.723.127.581
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.238.049.514	4.593.445.025	7.341.439.305	8.099.693.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.899.606.920	25.818.001.196	20.130.824.433	33.181.865.282
11. Thu nhập khác	31		46.704.813	28.415.620	93.825.429	317.753.548
12. Chi phí khác	32		45.677.945	41.162.111	119.775.145	423.710.526
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.026.868	(12.746.491)	(25.949.716)	(105.956.978)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.900.633.788	25.805.254.705	20.104.874.717	33.075.908.304
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(286.678.597)	28.844.702	1.429.867.339	681.732.608
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.187.312.385	25.776.410.003	18.675.007.378	32.394.175.696
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		184	518	375	650

Người lập biểu

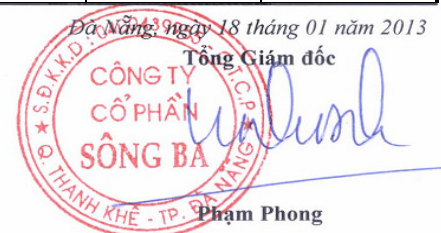


Trương Ngọc Hùng

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

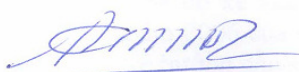


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Thep phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		204.149.980.391	249.540.871.406
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(29.253.492.451)	(45.467.431.058)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.176.235.841)	(12.948.883.210)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(73.253.659.148)	(71.484.586.470)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.066.698.702)	
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.020.912.134	317.753.548
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.850.482.555)	(836.710.526)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		120.570.323.828	119.121.013.690
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(88.583.738.296)	(48.822.920.013)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		247.394.392	516.025.186
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88.336.343.904)	(48.306.894.827)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(896.900.312)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		57.000.000.000	38.709.754.196
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(71.906.465.645)	(86.758.163.952)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.528.950.927)	(12.137.450.974)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.435.416.572)	(61.082.761.042)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.201.436.648)	9.731.357.821
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.049.252.581	5.318.511.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(41.663)	(616.362)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	11.847.774.270	15.049.252.581

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2013



Tổng Giám đốc



Phạm Phong

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Điện năng.

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/09/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính (tỷ giá liên ngân hàng).

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” và theo nguyên tắc thận trọng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng; phương pháp khấu hao theo sản lượng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Hiện tại Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc

▪ Chi nhánh NMTĐ Khe Diên: được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Ngoài ra được tỉnh Quảng Nam hỗ trợ miễn thuế TNDN thêm 5 năm kể từ khi hết thời hạn miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam.

▪ Chi nhánh NMTĐ Krông H'Năng: được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2010 và giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1034/CN-UBND ngày 21 tháng 06 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền	31/12/2012	USD	31/12/2011
Tiền mặt	1.209.841.570		100.529.604
Tiền gửi ngân hàng	10.637.932.700		14.948.722.977
+ VND	10.618.548.487		14.915.880.554
USD	930,68 #	19.384.213	1.576,84 #
Tiền đang chuyển			32.842.423
Cộng	11.847.774.270		15.049.252.581

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng:				
+ Về giá trị				

Cộng

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
Phải thu khác	8.834.310.598	9.476.659.790
- Phải thu tiền đền bù hoa màu CTTĐ Krông H'Năng	8.085.217.178	8.739.415.753
- Phải thu khác	749.093.420	737.244.037
Cộng	8.834.310.598	9.476.659.790

04- Hàng tồn kho	31/12/2012	31/12/2011
Nguyên liệu, vật liệu	302.552.597	1.370.035.173
Công cụ, dụng cụ	26.640.000	2.480.000
Chi phí SXKD dở dang	116.111.413	114.797.577
Cộng giá gốc hàng tồn kho	445.304.010	1.487.312.750
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2012	31/12/2011
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		
06- Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2012	31/12/2011
Cho vay dài hạn nội bộ		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Tài sản dài hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.964.000.000	3.153.330.000
- Ký quỹ đầu tư CTTĐ Krông H'Năng 2	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ký quỹ đầu tư CTTĐ Sông Tranh 1	960.000.000	960.000.000
- Ký quỹ cải tạo môi trường CTTĐ Krông H' năng		189.330.000
- Ký cược khác (NMTĐ Khe Diên)	4.000.000	4.000.000
Cộng	2.964.000.000	3.153.330.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.131.164.249.767	414.532.127.180	3.122.703.555	781.325.371	1.549.600.405.873
Mua trong kỳ		23.181.818	320.664.081		343.845.899
XDCB hoàn thành	24.875.488.372	218.736.379			25.094.224.751
Số dư cuối kỳ	1.156.039.738.139	414.774.045.377	3.443.367.636	781.325.371	1.575.038.476.523
HAO MÒN LUYỄN KẾ					
Số dư đầu kỳ	58.309.799.628	57.933.409.891	1.996.958.618	614.420.386	118.854.588.523
Khấu hao năm 2012	19.975.491.822	19.702.981.924	364.579.326	99.908.215	40.142.961.287
Số dư cuối kỳ	78.285.291.450	77.636.391.815	2.361.537.944	714.328.601	158.997.549.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.072.854.450.139	356.598.717.289	1.125.744.937	166.904.985	1.430.745.817.350
Tại ngày cuối quý	1.077.754.446.689	337.137.653.562	1.081.829.692	66.996.770	1.416.040.926.713

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **1.416 tỷ đồng**;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **1,293 tỷ đồng**.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

- Ngày 29/06/2011, Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 293/QĐ-STC “V/v: Phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần Sông Ba – NMTĐ Krông H’Năng”. Theo đó, Điều chỉnh thời gian sử dụng của nhóm TSCĐ Vật kiến trúc tăng từ 30 năm lên 50 năm, nhóm máy móc, thiết bị tăng từ 10 năm lên 15 năm.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ					
Thuê tài chính trong kỳ					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
T.lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị HMLK					
Số dư đầu kỳ					
Khấu hao trong kỳ					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý					
Tại ngày cuối quý					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	5.175.261.800	232.800.000	5.408.061.800
Mua trong kỳ		100.000.000	100.000.000
Số dư cuối kỳ	5.175.261.800	332.800.000	5.508.061.800
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu kỳ		100.948.665	100.948.665
Khấu hao năm 2012		58.282.221	58.282.221
Số dư cuối kỳ		159.230.886	159.230.886
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	5.175.261.800	131.851.335	5.307.113.135
Tại ngày cuối quý	5.175.261.800	173.569.114	5.348.830.914

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty chưa đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn.

	31/12/2012	31/12/2011
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Tổng số chi phí XDCB dở dang	6.456.639.140	5.837.005.843
<i>Trong đó:</i>		
- Mua sắm TSCĐ	656.040.776	30.068.458
- Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng		
- Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng 2	1.291.509.910	1.291.509.910
- Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1	4.399.763.851	4.399.763.851
- Chi phí xây dựng NMTĐ Khe Diên	70.324.603	76.663.624
- Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	39.000.000	39.000.000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
HAO MÔN LUYỆN KẾ				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
<i>* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.</i>				

13- Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty)				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
c- Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cộng				

14- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012		31/12/2011
Chi phí CCDC chờ phân bổ	333.793.113		602.732.996
Chi phí trả trước khác	1.727.018.507		3.123.364.062
Cộng	2.060.811.620		3.726.097.058
15- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	USD	31/12/2011
Vay ngắn hạn	79.000.000.000		22.000.000.000
Công ty CP TC Điện lực Đà Nẵng	22.000.000.000		22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương- CN Đà Nẵng	57.000.000.000		
Nợ dài hạn đến hạn trả	89.719.481.024		94.016.465.437
Ngân hàng TMCP Ngoại thương- CN Đà Nẵng (VND) – Thủy điện Khe Diên	12.000.000.000		11.900.000.000
Ngân hàng Phát triển Phú Yên	8.786.430.000		9.397.950.250
HĐ số 01/2006/HĐTD (VND) – TĐ Krông H'Năng			
Ngân hàng Phát triển Phú Yên	53.121.600.000		56.916.000.000
HĐ số 01/2008/HĐTD (VND)- TĐ Krông H'Năng			
NHPT Phú Yên - TĐ Krông H'Năng	15.811.451.024	758.714,96 USD #	15.802.515.187
USD 759.143,99 #			
Cộng	168.719.481.024		116.016.465.437
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012		31/12/2011
Thuế giá trị gia tăng	6.353.068.623		6.401.930.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	261.139.625		897.970.988
Thuế thu nhập cá nhân			7.411.111
Thuế tài nguyên	1.133.508.043		2.105.053.132
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.718.963.960		797.189.560
Cộng	17.466.680.251		10.209.555.376
17- Chi phí phải trả	31/12/2012		31/12/2011
Chi phí trả trước khác – Lãi vay Quý IV/2012-NMTĐ Khe Diên (NH Ngoại thương Đà Nẵng)	1.509.483.000		2.648.454.667
Chi phí trả trước khác – Lãi vay tháng 12/2012-Krông H'Năng (NH Ngoại thương Đà Nẵng)	114.000.000		
Chi phí trả trước khác – Lãi vay Quý IV/2012-NMTĐ Krông H'Năng (NHPT Phú Yên) – VND			
Chi phí trả trước khác – Lãi vay tháng 12/2012-NMTĐ Krông H'Năng (NHPT Phú Yên) – USD			
Chi phí trả trước khác – Lãi vay tháng 12/2012-NMTĐ Krông H'Năng (Công ty CP TC Điện lực ĐN)	106.944.444		
Chi phí trả trước khác	45.082.022		108.022.859
Cộng	1.775.509.466		2.756.477.526
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012		31/12/2011
Kinh phí công đoàn			
Bảo hiểm xã hội			155.459
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.061.282.174		7.021.252.702
- Tạm thu tiền Công ty bảo hiểm Toàn Cầu bồi thường	135.245.000		
- Tạm thu tiền bồi thường hợp đồng – Cty Quang Minh	1.100.000.000		1.100.000.000
- Cổ tức phải trả năm trước	9.699.242.215		5.328.158.142
- Phát hành TP (EVN CPC) chờ cấp thẩm quyền phê duyệt	30.000.000.000		
- Phải trả Khác	126.794.959		593.094.560
Cộng	41.061.282.174		7.021.252.702

19- Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2012	31/12/2011
Vay dài hạn nội bộ		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	31/12/2011
Vay dài hạn	659.829.267.816	727.438.749.048
Ngân hàng Phát triển Phú Yên (VND)-Dự án TĐ Krông H'Năng (i)	550.951.970.000	590.750.000.000
Ngân hàng Phát triển Phú Yên (USD) 3.795.722USD # - Dự án TĐ Krông H'Năng (i)	79.057.297.816	4.554.866 USD # 94.868.749.048
Ngân hàng Ngoại Thương (VND) – NMTĐ Khe Diên (ii)	29.820.000.000	41.820.000.000
Cộng	659.829.267.816	727.438.749.048

* Thuyết minh khác:

(i) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên theo 2 hợp đồng vay:

- Tại ngày 19/07/2006, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với hạn mức tối đa 109.800.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng, thời gian ân hạn 31 tháng. Khoản vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 113 tháng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009. Khoản vay chịu lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn 11,7%/năm.

Ngày 22/08/2008, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 01/07/2008 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 01/07/2008: Lãi suất nợ trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 11,7%/năm.

- Tại ngày 11/01/2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn bằng tiền VND và USD. Thời hạn vay 128 tháng từ tháng 4/2008, ân hạn 21 tháng. Khoản vay này sẽ được trả thành nhiều lần trong vòng 107 tháng kể từ tháng 01 năm 2010.

- ✓ Với khoản vay bằng VND: Hạn mức tín dụng là 683.000.000.000 VND và chịu lãi suất trong hạn là 8,4%/năm, 12,6%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Ngày 05/06/2009, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 12/02/2009 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 10,35%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 12/02/2009: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm.

- ✓ Đối với khoản vay bằng USD: Hạn mức tín dụng là 6.832.298 USD. Lãi suất trong hạn là 6,9%/năm, 10,35%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Mục đích của khoản vay 2 hợp đồng này dùng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Krông H' năng. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Đây là khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng với hạn mức 130.000.000.000 VND (bao gồm VND và USD quy đổi tương đương), thời hạn vay 132 tháng. Khoản vay này sẽ được trả từ ngày Nhà máy Thủy điện Khe Diên bắt đầu hoạt động đến tháng thứ 132 tính từ ngày giải ngân đầu tiên.

- ✓ Khoản vay bằng VND chịu lãi suất trong hạn theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng;

Mục đích của khoản vay để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Khe Diên. Khoản vay được bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ 3 - Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

Tại ngày 14/05/2008, Công ty ký hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam cho khoản vay tín dụng 130 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng . Theo đó, Ngân hàng sẽ cấp cho Công ty số tiền hỗ trợ sau đầu tư dự kiến tối đa là 20.523.965.000 VND và 28.351 USD trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2016. Số tiền hỗ trợ hàng năm được cấp dựa theo số tiền thực tế Công ty trả nợ cho tổ chức tín dụng đủ điều kiện được hỗ trợ và trong phạm vi kế hoạch hỗ trợ sau đầu tư của năm được Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam thông báo.

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 31/12/2012 31/12/2011

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 31/12/2012 31/12/2011

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2011	500.000.000.000	2.441.885.139	906.459.437	348.065.228	(1.276.505.176)	29.936.474.372
Tăng trong kỳ		672.393.417	1.008.590.126	1.008.590.126	1.276.505.176	32.394.175.696
Giảm trong kỳ						22.213.581.714
Số dư tại 31/12/2011	500.000.000.000	3.114.278.556	1.915.049.563	1.356.655.354	-	40.117.068.351
Số dư tại 31/12/2011	500.000.000.000	3.114.278.556	1.915.049.563	1.356.655.354		40.117.068.354
Tăng trong kỳ		1.280.407.028	1.600.508.785	1.600.508.785		18.675.007.378
Giảm trong kỳ						30.981.968.383
Số dư tại 31/12/2012	500.000.000.000	4.394.685.584	3.515.558.348	2.957.164.139		27.810.107.349

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2012	31/12/2011
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	149.000.000.000	149.000.000.000
Vốn của các cổ đông khác	351.000.000.000	351.000.000.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 199.930 cp

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2012	31/12/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.528.950.927	12.550.450.974

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.

d- Cổ phiếu	31/12/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	199.930	199.930
+ Cổ phiếu phổ thông	199.930	199.930
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.800.070	49.800.070
+ Cổ phiếu phổ thông	49.800.070	49.800.070
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2012	31/12/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	3.515.558.348	1.915.049.563
- Quỹ dự phòng tài chính	2.957.164.139	1.356.655.354
- Quỹ khen thưởng	1.135.011.245	434.905.974
- Quỹ phúc lợi	322.912.383	331.905.657
- Quỹ thưởng Ban QL điều hành	320.101.757	522.328.112
- Cổ phiếu quỹ	1.589.920.333	1.589.920.333

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.
- Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.
- Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Quý VI năm 2012	Quý VI năm 2011
Nguồn kinh phí được cấp trong quý		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
- Giá trị tài sản thuê ngoài		
+ TSCĐ thuê ngoài		
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
+ Từ 1 năm trở xuống		
+ Trên 1 năm đến 5 năm		
+ Trên 5 năm		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	(Đơn vị tính: đồng)	
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
Tổng doanh thu	75.781.166.544	100.427.609.203
Trong đó:		
+ Doanh thu bán điện	75.781.166.544	99.714.703.834
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		712.905.369
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
+ Doanh thu bán điện	75.781.166.544	99.714.703.834
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		712.905.369
Cộng	75.781.166.544	100.427.609.203
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
Giá vốn bán điện	29.394.486.639	32.606.681.600
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		874.622.701
Cộng	29.394.486.639	33.481.304.301
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.358.911	48.167.753
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0
Cộng	24.358.911	48.167.753
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
Lãi tiền vay	34.255.716.769	35.300.163.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.665.613	1.282.862.765
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	34.273.382.382	36.583.026.434

	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.900.633.788	25.805.254.705
<i>Trong đó:</i> - Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên	2.883.292.308	1.933.612.888
- Lợi nhuận từ HĐKD tại văn phòng Công ty	17.276.231	(227.015.159)
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng	6.000.065.249	24.098.656.976
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	135.277.622	13.772.491
- Các khoản điều chỉnh cho hoạt động của NMTĐ Khe Diên		
- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại văn phòng Công ty		13.772.491
- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Krông H'Năng	135.277.622	
Tổng thu nhập chịu thuế	9.035.911.410	25.325.026.591
<i>Trong đó:</i> - Thu nhập từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên	2.883.292.308	1.933.612.888
- Thu nhập từ hoạt động tại văn phòng Công ty	17.276.231	(213.242.668)
- Thu nhập từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng	6.135.342.871	2.4098.656.976
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.258.977.853	6.508.067.466
- NMTĐ Khe Diên	720.823.077	483.403.222
- Văn phòng công ty	4.319.058	0
- NMTĐ Krông H'Năng	1.533.835.718	6.024.664.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.545.656.450	6.479.222.764
- Thuế TNDN được giảm của NMTĐ Khe Diên (giảm 50% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính)	360.411.539	241.701.611
- Điều chỉnh Thuế TNDN năm 2012 và giảm 30%	624.679.990	159.700.332
- Điều chỉnh Thuế TNDN năm 2012 Văn phòng và giảm 30%	26.729.203	53.156.577
- Thuế TNDN được miễn của NMTĐ Krông H'Năng	1.533.835.718	6.024.664.244
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(286.678.597)	28.844.702
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của NMTĐ Khe Diên	(264.268.452)	82.001.279
- Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động tại văn phòng Công ty	(22.410.145)	(53.156.577)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của NMTĐ Krông H'Năng	0	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.187.312.385	25.776.410.003
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1.885.789.206	2.662.829.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.073.299.274	24.265.662.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	12.435.398.159	6.552.811.733
Tổng cộng	29.394.486.639	33.481.304.301

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3- Thông tin về các bên liên quan.

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Doanh thu (tiền điện)	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.663.569.120	12.164.307.550

b. Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu (tiền điện)	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	2.849.234.795	6.490.521.653

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

❖ Quý IV năm 2012

Chỉ tiêu	Hoạt động SXKD Điện năng	Trong đó	
		NMTĐ Khe Diên Tỉnh Quảng Nam	NMTĐ Krông H'Năng Tỉnh Đắk Lắk và Phú Yên
1	2	3	4
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	75.781.166.544	8.668.725.136	67.112.441.408
2. Giá vốn	29.394.486.639	4.110.661.538	25.283.825.101
3. Nguyên giá TSCĐ	1.571.199.444.584	191.199.380.788	1.380.000.063.796
4. Khấu hao	15.073.299.274	2.021.905.857	13.051.393.417
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.883.357.557	2.883.292.308	6.000.065.249
6. Điều chỉnh thuế TNDN trong năm	(264.268.452)	(264.268.452)	0
7. Lợi nhuận sau thuế	9.147.626.009	3.147.560.760	6.000.065.249

❖ **Quý IV năm 2011**

Chỉ tiêu	Hoạt động SXKD điện năng	Trong đó	
		NMTĐ Khe Diên Tỉnh Quảng Nam	NMTĐ Krông H'Năng Tỉnh ĐăkLăk và Phú Yên
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	99.714.703.834	12.172.231.510	87.542.472.324
2. Giá vốn	32.606.681.600	5.319.332.955	27.287.348.645
3. Nguyên giá TSCĐ	1.545.510.654.648	190.627.997.421	1.354.882.657.227
4. Khấu hao	24.265.662.634	2.953.960.766	21.311.701.868
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.032.269.864	1.933.612.888	24.098.656.976
6. Lợi nhuận sau thuế	25.950.268.585	1.851.611.609	24.098.656.976

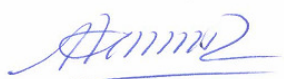
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.


Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

Tổng Giám đốc



Phạm Phong